Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...159...../2023/CBTT-RAL	*Ngày 18 tháng 01 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 /01/2023. tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	**100**	**6 253 589 403 088**	**4 977 553 982 474**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**795 984 374 181**	**950 131 220 987**
1 - Tiền	111	795 984 374 181	950 131 220 987
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**-**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4 491 618 521 679**	**3 332 064 857 142**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4 358 716 290 613	3 236 255 682 497
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	131 938 662 564	174 581 814 745
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	168 407 167 596	78 249 867 074
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(167 443 599 094)	(157 022 507 174)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	**140**	**961 903 888 978**	**692 992 637 290**
1 - Hàng tồn kho	141	961 903 888 978	692 992 637 290
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4 082 618 250**	**2 365 267 055**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 972 164 480	1 069 961 755
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	39 620 887	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 070 832 883	1 293 779 645
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	**200**	**429 474 783 664**	**414 742 933 893**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1 233 956 974**	**1 184 220 916**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 233 956 974	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**301 058 821 267**	**287 717 468 605**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	227 673 217 829	217 669 292 885
- Nguyên giá	222	958 823 316 075	869 736 827 903
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(731 150 098 246)	(652 067 535 018)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	73 385 603 438	70 048 175 720
- Nguyên giá	228	108 893 971 299	93 566 549 077
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(35 508 367 861)	(23 518 373 357)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**122 941 256 740**	**122 225 296 740**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	122 941 256 740	122 225 296 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**-**	**-**
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**	**4 240 748 683**	**3 615 947 632**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 240 748 683	3 615 947 632
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**6 683 064 186 752**	**5 392 296 916 367**

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**4 060 809 905 071**	**4 023 205 494 532**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**4 059 972 418 677**	**4 022 368 008 138**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 018 483 772 765	897 661 377 377
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15 237 312 691	19 194 343 143
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	81 884 363 601	109 197 518 714
4 - Phải trả người lao động	314	58 038 716 536	58 688 100 664
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	408 411 860 067	357 404 762 572
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	61 559 282 635	87 152 861 095
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 297 652 485 048	2 293 100 972 807
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	118 704 625 334	199 968 071 766
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**837 486 394**	**837 486 394**
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	**400**	**2 622 254 281 681**	**1 369 091 421 835**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**2 622 254 281 681**	**1 369 091 421 835**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	531 853 421 243	408 341 391 980
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	354 315 039 525	266 701 875 585
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	429 018 330 084	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	429 018 330 084	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**6 683 064 186 752**	**5 392 296 916 367**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: **87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	2 811 723 198 120	2 262 212 425 989	6 928 262 886 355	5 719 831 842 957
2- Các khoản giảm trừ	**02**	5 159 648 799	3 562 931 327	18 327 263 064	10 764 008 069
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**	2806 563 549 321	2258 649 494 662	6909 935 623 291	5709 067 834 888
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	**11**	2164 928 157 862	1587 519 149 745	5074 555 400 953	4027 369 313 094
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**	641 635 391 459	671 130 344 917	1835 380 222 338	1681 698 521 794
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	16 004 941 860	533 581 042	20 262 755 422	5 894 130 761
7- Chi phí tài chính	**22**	37 789 854 710	15 281 504 441	100 262 405 042	54 993 611 826
Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**	*37 590 728 089*	*14 009 191 669*	*84 598 633 349*	*52 887 980 035*
8- Chi phí bán hàng	**25**	279 407 774 526	336 852 698 485	996 655 907 796	920 549 799 183
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	79 394 771 041	112 135 865 469	147 105 664 049	210 050 518 780
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doar	**30**	261 047 933 042	207 393 857 564	611 619 000 873	501 998 722 766
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	**31**	40 628 030	651 500 000	284 950 034	964 004 325
12- Chi phí khác	**32**	582 700 738		2 361 733 928	1 341 059 494
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	- 542 072 708	651 500 000	-2 076 783 894	- 377 055 169
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	260 505 860 334	208 045 357 564	609 542 216 979	501 621 667 597
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	**51**	50 999 797 189	42 032 002 569	123 155 339 395	103 380 013 327
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	**52**				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh ng	**60**	209 506 063 145	166 013 354 995	486 386 877 584	398 241 654 270
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	9 130	13 749	21 196	33 369

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2022	31-12-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***609 542 216 979***	***501 621 667 597***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***187 254 954 797***	***232 069 388 361***
- Khấu hao tài sản cố định		97 348 550 212	97 006 234 837
- Các khoản dự phòng		-	83 219 637 854
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		12 971 627 329	709 098 714
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(7 663 856 093)	(1 753 563 079)
- Chi phí lãi vay		84 598 633 349	52 887 980 035
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***796 797 171 776***	***733 691 055 958***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(1 170 839 640 985)	(1 204 279 122 103)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(268 911 251 688)	(36 237 318 764)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		105 207 939 267	448 195 228 961
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 527 003 776)	(852 735 288)
Tiền lãi vay đã trả		(100 146 765 513)	(54 996 621 773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(114 046 933 930)	103 846 263 074
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37 786 153 768	12 947 762 240
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(202 270 100 219)	(33 839 483 064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***(917 950 431 300)***	***(31 524 970 759)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(119 747 986 796)	(209 388 025 420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		64 763 891	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12 598 899 329	1 753 563 079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(107 084 323 576)***	***(207 634 462 341)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1 011 260 990 829	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4 057 019 484 882	3 144 425 448 413
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4 052 467 972 641)	(2 904 306 727 307)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144 924 595 000)	(30 187 500 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***870 887 908 070***	***209 931 221 106***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(154 146 846 806)**	**(29 228 211 994)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**950 131 220 987**	**979 359 432 981**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**795 984 374 181**	**950 131 220 987**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 229.474.190.000 VND
*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Tiền mặt tại quỹ	52 548 012 148	10 300 391 306
Tiền gửi ngân hàng	743 436 362 033	939 830 829 681
Tiền đang chuyển		-
Cộng	**795 984 374 181**	**950 131 220 987**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
1. Phải thu khách hàng	4 358 716 290 613	3 236 255 682 497
2. Trả trước cho người bán	131 938 662 564	174 581 814 745
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	168 407 167 596	78 249 867 074
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(167 443 599 094)	(157 022 507 174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**4 491 618 521 679**	**3 332 064 857 142**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	31-12-2022	01-01-2022
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	293 992 594 082	307 843 532 047
Công cụ, dụng cụ trong kho	548 546 461	1 119 353 029
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138 637 544 580	80 048 095 506
Thành phẩm tồn kho	528 725 203 856	303 981 656 709
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**961 903 888 978**	**692 992 637 290**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Thuế GTGT được khấu trừ	39 620 887	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 070 832 883	1 293 779 645
Cộng	**2 110 453 770**	**1 295 305 300**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022
Số dư đầu năm	3 615 947 632
Tăng trong kỳ	6 575 740 732
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	5 950 939 681
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**4 240 748 683**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Chi phí vận chuyển máy các loại	65 927 574	65 227 573
Chế tạo máy	221 725 510	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	121 938 343 657
Chi phí XDCBDD khác		
Cộng	**122 941 256 740**	**122 225 296 740**

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Vay ngắn hạn	2 297 652 485 048	2 293 100 972 807
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**2 297 652 485 048**	**2 293 100 972 807**

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Phải trả người bán ngắn hạn	1 018 483 772 765	897 661 377 377
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15 237 312 691	19 194 343 143
Cộng	**1 033 721 085 456**	**916 855 720 520**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**81 884 363 601**	**109 197 518 714**
11.2. Các khoản phải nộp khác	**-**	**-**
Cộng	**81 884 363 601**	**109 197 518 714**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	408 411 860 067	357 404 762 572
Cộng	**408 411 860 067**	**357 404 762 572**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Kinh phí công đoàn	6 978 112 290	6 772 966 451
Bảo hiểm xã hội	1 890 598 973	978 689 686
Các khoản phải trả phải nộp khác	52 690 571 372	79 401 204 958
Cộng	**61 559 282 635**	**87 152 861 095**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	**837 486 394**	**837 486 394**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**120 750 000 000**	**175 056 500 000**	**408 341 391 980**	**199 968 071 766**	**398 241 654 270**
- Tăng vốn trong kỳ	108 724 190 000	902 536 800 829	123 512 029 263	99 560 413 567	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					609 542 216 979
- Giảm vốn trong kỳ				163 348 400 000	433 840 946 165
- Chia cổ tức trong kỳ					144 924 595 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2022	**229 474 190 000**	**1 077 593 300 829**	**531 853 421 243**	**136 180 085 333**	**429 018 330 084**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*)Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120 750 000 000	120 750 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	108 724 190 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	229 474 190 000	120 750 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	22 947 419	12 075 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	6 928 262 886 355
+ Doanh thu bán hàng	*6 928 262 886 355*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	18 327 263 064
Doanh thu thuần	**6 909 935 623 291**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**20 262 755 422**
Lãi tiền gửi	12 598 899 329
Chênh lệch tỷ giá	7 663 856 093
Cộng	**6 930 198 378 713**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	84 598 633 349
Chênh lệch tỷ giá	15 663 771 693
Cộng	**100 262 405 042**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022
Hỗ trợ bồi thường do tổn thất hỏa hoạn 2019	113 900 000
Thanh lý tài sản	64 763 891
Khác	106 286 143
Cộng	**284 950 034**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 594 146 883 712
Chi phí nhân công	1 222 439 172 256
Chi phí khấu hao TSCĐ	97 348 550 211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661 939 655 378
Chi phí khác bằng tiền	381 766 873 712
Cộng	**5 957 641 135 269**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	31-12-2022	01-01-2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	609 542 216 979	398 241 654 270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	615 776 696 976	-
Thuế TNDN phải nộp	123 155 339 395	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**486 386 877 584**	**398 241 654 270**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2022	**398 241 654 270**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	486 386 877 584
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	455 610 201 770
+ *Trích quỹ khác*	-
+ *Trích quỹ khen thưởng phúc lợi*	*99 560 413 567*
+ *Tăng quỹ đầu tư phát triển*	*123 512 029 263*
+ *Phân phối cổ tức*	*144 924 595 000*
+ *Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*87 613 163 940*
- Số dư 31-12-2022	**429 018 330 084**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 468.000.000 đồng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**195 907 000 885**	**603 949 457 863**	**35 795 222 125**	**31 001 983 082**	**3 083 163 948**	**869 736 827 903**
2	**Tăng trong kỳ**	**3 541 149 645**	**92 555 161 605**	**752 592 592**	**150 960 000**	**129 000 000**	**97 128 863 842**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	3 541 149 645					3 541 149 645
	- Do mua sắm	-	92 555 161 605	752 592 592	150 960 000	129 000 000	93 587 714 197
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**7 993 656 097**	**-**	**48 719 573**	**-**	**8 042 375 670**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	7 993 656 097	-	48 719 573	-	8 042 375 670
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (31-12-2022)**	**199 448 150 530**	**688 510 963 371**	**36 547 814 717**	**31 104 223 509**	**3 212 163 948**	**958 823 316 075**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**171 457 504 372**	**430 014 281 475**	**24 647 337 533**	**22 865 809 236**	**3 082 602 402**	**652 067 535 018**
2	**Tăng trong kỳ**	**6 403 162 319**	**70 391 824 610**	**3 510 567 358**	**4 991 499 506**	**61 501 915**	**85 358 555 708**
	- Do trích khấu hao	6 403 162 319	70 391 824 610	3 510 567 358	4 991 499 506	61 501 915	85 358 555 708
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**6 227 272 907**	**-**	**48 719 573**	**-**	**6 275 992 480**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	6 227 272 907	-	48 719 573	-	6 275 992 480
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-					-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (31-12-2022)**	**177 860 666 691**	**494 178 833 178**	**28 157 904 891**	**27 808 589 169**	**3 144 104 317**	**731 150 098 246**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**24 449 496 513**	**173 935 176 388**	**11 147 884 592**	**8 136 173 846**	**561 546**	**217 669 292 885**
2	**Số cuối kỳ (31-12-2022)**	**21 587 483 839**	**194 332 130 193**	**8 389 909 826**	**3 295 634 340**	**68 059 631**	**227 673 217 829**